



**CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA HỖ TRỢ CẢI CÁCH
KINH TẾ VIỆT NAM
(AUS4REFORM)**

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG KIỂM TRA, QUẢN LÝ CHUYÊN
NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐỀ XUẤT,
KIẾN NGHỊ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH**

Hà Nội, tháng 09/ 2018

MỤC LỤC

I - HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN.....	3
II- NHẬN DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ.....	3
1. Xác định loại hình kiểm tra chuyên ngành:.....	3
2. Nhận diện cơ quan quản lý các loại hình kiểm tra chuyên ngành:.....	4
3. Xác định loại hình kiểm tra chuyên ngành do từng Bộ quản lý:.....	5
4. Nhận diện cơ quan quản lý chính sách XNK:	5
III - THỰC TRẠNG VỀ KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH HIỆN NAY	6
1. Danh mục hàng hóa phải kiểm tra:	6
2. Thủ tục đăng ký kiểm tra chuyên ngành:	8
3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chuyên ngành:.....	8
4. Hình thức nộp hồ sơ, trả kết quả:.....	8
5. Cơ quan kiểm tra chuyên ngành:	9
6. Tổ chức đánh giá sự phù hợp:.....	10
7. Quy trình thủ tục kiểm tra chuyên ngành:.....	11
8. Thời gian kiểm tra:	13
9. Mối quan hệ phối hợp:.....	13
10. Phí, lệ phí:	14
11. Giá dịch vụ đánh giá sự phù hợp:	14
IV-PHÂN TÍCH SÂU ĐỐI VỚI 03 LOẠI HÌNH KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH.....	14
1. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu	14
2. Kiểm tra chất lượng:.....	21
3. Kiểm tra hiệu suất năng lượng.....	25
V - THỰC TRẠNG VỀ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH HIỆN NAY	30
1. Các tiêu chí quản lý chính sách XNK nhóm hàng:.....	30
2. Vướng mắc, bất cập về chính sách XNK hàng hóa:	31
VI. MỘT SỐ Ý KIẾN BÌNH LUẬN.....	32

I -HỆ THỐNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN

1. Số lượng văn bản:

Tổng số văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động quản lý và kiểm tra chuyên ngành tính đến ngày 01/9/2018 khoảng 600 văn bản, gồm 38 Luật, 05 Pháp lệnh, 91 Nghị định, 01 Nghị quyết, 99 Quyết định, 283 Thông tư, 14 Thông tư liên tịch, 40 Văn bản hợp nhất, 07 Công ước quốc tế, 02 Chỉ thị, 01 Công điện, 18 Công văn (không thuộc dạng văn bản quy phạm pháp luật nhưng có hiệu lực điều chỉnh áp dụng). Trong đó:

- Kiểm tra chuyên ngành: 170 văn bản;
- Quản lý chuyên ngành: 430 văn bản.

2. Cơ quan ban hành văn bản: Có 23 cơ quan ban hành văn bản, bao gồm:

- Quốc hội;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Chính phủ;
- Thủ tướng Chính phủ;
- 14 Bộ và cơ quan ngang Bộ;
- 04 cơ quan trực thuộc Bộ.

II- NHẬN DIỆN CƠ QUAN QUẢN LÝ

1. Xác định loại hình kiểm tra chuyên ngành:

Cơ sở để xác định một loại hình kiểm tra chuyên ngành bao gồm các văn bản Luật và dưới luật quy định đến lĩnh vực kiểm tra đó.

Một loại hình kiểm tra thường có đầy đủ các tiêu chí cơ quan quản lý, đối tượng kiểm tra, cơ quan kiểm tra, quy trình thủ tục kiểm tra ...

Một loại hình kiểm tra có một Bộ chủ trì và một hoặc nhiều Bộ quản lý. Hiện tại có 8 loại hình kiểm tra chuyên ngành được xác định căn cứ vào các Luật và văn bản dưới luật sau đây:

- Kiểm dịch:
 - + Kiểm dịch động vật: Luật Thú y
 - + Kiểm dịch thực vật: Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật
 - + Kiểm dịch thủy sản: Luật Thủy sản
 - + Kiểm dịch y tế: Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm

- Kiểm tra chất lượng: Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa
- Kiểm tra an toàn thực phẩm: Luật An toàn thực phẩm
- Kiểm tra quy chuẩn: Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật
- Kiểm tra đo lường: Luật Đo lường
- Kiểm tra hiệu suất năng lượng: Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả
- Kiểm tra văn hóa phẩm: Luật Điện ảnh và Luật Về di sản văn hóa
- Kiểm tra an toàn bức xạ: Luật Năng lượng nguyên tử

2. Nhận diện cơ quan quản lý các loại hình kiểm tra chuyên ngành:

Số lượng cơ quan quản lý các loại hình kiểm tra chuyên ngành gồm 09 Bộ. Hiện tại phân công trách nhiệm các Bộ quản lý các loại hình kiểm tra như sau:

STT	Loại hình KTCN	Chi tiết	Bộ, ngành quản lý
1	Kiểm dịch	Kiểm dịch động vật	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		Kiểm dịch thực vật	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		Kiểm dịch thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		Kiểm dịch y tế	Bộ Y tế
2	Kiểm tra chất lượng		1. Bộ Khoa học và Công nghệ 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 3. Bộ Giao thông vận tải 4. Bộ Công Thương 5. Bộ Y tế 6. Bộ Công an 7. Bộ Thông tin và Truyền thông
3	Kiểm tra an toàn thực phẩm		1. Bộ Y tế 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 3. Bộ Công Thương
4	Kiểm tra đo lường		Bộ Khoa học và Công nghệ
5	Kiểm tra quy chuẩn, tiêu chuẩn		1. Bộ Khoa học và Công nghệ 2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 3. Bộ Giao thông vận tải 4. Bộ Công Thương 5. Bộ Y tế 6. Bộ Công an 7. Bộ Thông tin và Truyền thông
6	Kiểm tra hiệu suất năng lượng		Bộ Công Thương
7	Kiểm tra văn hóa phẩm		Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
8	Kiểm tra an toàn bức xạ		Bộ Khoa học và Công nghệ Bộ Tài chính

3. Xác định loại hình kiểm tra chuyên ngành do từng Bộ quản lý:

Việc xác định loại hình kiểm tra chuyên ngành do từng Bộ quản lý được chi tiết theo bảng sau:

TT	Bộ ngành quản lý	Loại hình kiểm tra chuyên ngành								Tổng cộng
		Kiểm dịch	Chất lượng	An toàn thực phẩm	Đo lường	Quy chuẩn	Hiệu suất năng lượng	Văn hóa phẩm	Phóng xạ	
1	Bộ Nông nghiệp và PTNT	x	x	x		x				4
2	Bộ Khoa học và Công nghệ		x		x	x			x	4
3	Bộ Công Thương		x	x		x	x			4
4	Bộ Y tế	x	x	x		x				4
5	Bộ Giao thông vận tải		x			x				2
6	Bộ Thông tin và Truyền thông		x			x				3
7	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch							x		1
8	Bộ Tài nguyên và Môi trường					x				1
9	Bộ Xây dựng					x				1
10	Bộ Công an		x							1
11	Bộ Tài chính								x	1

4. Nhận diện cơ quan quản lý chính sách XNK:

Quy định về phân công các Bộ, ngành quản lý chính sách XNK hàng hóa căn cứ vào chức năng nhiệm vụ quản lý ngành hàng, loại hình kinh doanh tại văn bản pháp luật điều chỉnh đối với từng lĩnh vực.

Hiện tại có 13 Bộ, ngành quản lý 65 nhóm chính sách XNK. Trong đó có 45 nhóm chính sách XNK theo nhóm hàng và 20 nhóm chính sách XNK theo loại hình kinh doanh (sau đây trong báo cáo gọi chung là “nhóm hàng”). Cụ thể như sau:

- Bộ Công Thương: 17 nhóm.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 11 nhóm
- Bộ Y tế quản lý: 05 nhóm.
- Bộ Khoa học và Công nghệ: 02 nhóm.
- Bộ Giao thông vận tải: 02 nhóm.

- Bộ Thông tin truyền thông: 03 nhóm.
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 01 nhóm.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường: 01 nhóm.
- Bộ Quốc phòng: 02 nhóm.
- Bộ Công an: 01 nhóm.
- Ngân hàng nhà nước: 03 nhóm.
- Bộ Tài chính: 03 nhóm.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư: 01 nhóm.

Ngoài các nhóm hàng do từng Bộ, ngành quản lý theo thống kê ở trên, còn có 13 nhóm hàng do nhiều Bộ, ngành quản lý.

(Chi tiết Danh mục nhóm hàng và Bộ ngành quản lý tại Phụ lục 2 đính kèm)

III-THỰC TRẠNG VỀ KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH HIỆN NAY

Dưới đây là tập hợp, thống kê những nội dung quy định tại văn bản pháp luật, có đối chiếu với kết quả khảo sát quá trình thực hiện tại địa phương, kèm theo ý kiến phân tích và khuyến nghị đối với một số nội dung cần cải cách trong thời gian tới.

1. Danh mục hàng hóa phải kiểm tra:

a. Số lượng danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành:

Hiện tại, các Bộ đã ban hành được 23 Danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành thuộc 7 loại hình kiểm tra, trong đó 19 Danh mục hàng hóa đã được chi tiết theo mã số HS, còn 04 Danh mục chưa được chi tiết theo mã số HS.

Riêng loại hình Kiểm tra an toàn bức xạ và Kiểm dịch y tế (thuộc loại hình kiểm dịch) chưa có Danh mục hàng hóa phải kiểm tra.

b. Số lượng dòng hàng của các danh mục:

Tổng số dòng hàng của 23 Danh mục hàng hóa phải kiểm tra gồm: **5.204** dòng hàng. Trong đó, số dòng hàng phải kiểm tra trước thông quan là **2.596** dòng, chiếm tỷ lệ **49,88%** trên tổng số dòng hàng.

Dòng hàng được thống kê tại các Danh mục này là dòng đối tượng hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành được quy định theo mã số HS, có thể là: nhóm hàng, phân nhóm hàng hoặc mặt hàng (gọi tắt là dòng hàng).

Một số tiêu chí của Danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành

STT	Loại hình kiểm tra	Bộ quản lý	Tên danh mục	Dòng hàng	Mã HS	Kiểm tra trước thông quan	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Kiểm dịch	Bộ NNPTNT	Danh mục kiểm dịch động vật	500	Có	500	100%	24/2017/TT-BNN, (Phụ lục 22)
			Danh mục kiểm dịch thực vật	1.000	Có	1.000	100%	(Phụ lục 03)
			Danh mục kiểm dịch thủy sản	600	Có	600	100%	(Phụ lục 23)
		Bộ Y tế	Kiểm tra toàn bộ hàng hóa xnk	-	-	-	-	46 /2014/TT-BYT
2	Kiểm tra chất lượng	Bộ KHCHN	Danh mục hàng hóa nhóm 2	350	Có	21	6%	3482/QĐ-BKHCHN
		Bộ NNPTNT	Danh mục hàng hóa nhóm 2	31	Không	18	58%	28/2017/TT-BNNPTNT
		Bộ GTVT	Danh mục hàng hóa nhóm 2	195	Có	31	16%	41/2018/TT-BGTVT
		Bộ Công Thương	Danh mục hàng hóa nhóm 2	145	Có	01	0,7%	13/VBHN-BCT(2018)
		Bộ Y tế	Danh mục hàng hóa nhóm 2	28	Không	-	0%	31/2017/TT-BYT
		Bộ TTTT	Danh mục hàng hóa nhóm 2	90	Không	-	0%	04/2018/TT-BTTTT
		Bộ Công an	Danh mục hàng hóa nhóm 2	25	Không	15	60%	14/TT-BCA(2012)
3	Kiểm tra an toàn thực phẩm	Bộ Y tế	Danh mục thực phẩm, phụ gia, chất hỗ trợ, bao gói ...	850	Có	- KT giảm: hồ sơ 5%; - KT thông thường: hồ sơ 100%; - KT chặt: hồ sơ hàng hóa 100%	Ước 10%	05/2018/TT-BYT
		Bộ NNPTNT	Thực phẩm có nguồn gốc thực vật	500	Có			(Phụ lục 05)
			Thực phẩm (phôi chế) có nguồn gốc nông, lâm, thủy sản	16	Có			(Phụ lục 08)
		Bộ Công Thương	Danh mục hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra ATTP	300	Có			4755/QĐ-BCT 2017 (Phần I)
4	Kiểm tra đo lường	Bộ KHCHN	Phương tiện đo nhóm 2	27	Có	27	100%	2284/QĐ-BKHCHN (2018)
5	Kiểm tra quy chuẩn	Bộ NNPTNT	Giống cây trồng	05	Có	05	100%	28/2017/TT-BNNPTNT
		Bộ Công thương	Thuốc lá điếu, xì gà	09	Có	09	100%	37/2013/TT-BCT
			Sản phẩm dệt may	92	Có	-	0%	21/2017/TT-BCT
			Sản phẩm thép	176	Có	-	0%	17/VBHN-BCT (2017)
		Bộ Xây dựng	Vật liệu xây dựng	31	Có	-	0%	10/2017/TT-BXD
Bộ TNMT	Phế liệu nhập khẩu	36	Có	36	100%	73/2014/QĐ-TTg		
6	Hiệu suất năng lượng	Bộ Công Thương	Phương tiện, thiết bị	18	Có	-	0%	24/2018/QĐ-TTg
7	Văn hóa phẩm	Bộ VH TTDL	Văn hóa phẩm	180	Có	167	93%	28/2014/TT-BVH TTDL
8	An toàn bức xạ	Bộ Tài chính, Bộ KHCHN	Kiểm tra toàn bộ hàng hóa để phát hiện chất phóng xạ	-	-	-	-	112/2015/TTLT-BTC-BKHCHN
Tổng cộng:				5.204		2.596	49,88%	

2. Thủ tục đăng ký kiểm tra chuyên ngành:

Theo quy định hiện hành, đa số các loại hình kiểm tra chỉ yêu cầu doanh nghiệp phải đăng ký kiểm tra chuyên ngành một lần khi làm thủ tục XNK hàng hóa. Riêng kiểm dịch động vật, kiểm dịch thủy sản và kiểm dịch thực vật, quy định phải đăng ký 2 lần cho một lô hàng nhập khẩu:

a. Kiểm dịch động vật và kiểm dịch thủy sản:

- Đăng ký lần 1: Doanh nghiệp phải gửi công văn đăng ký với Cục Thú y để được cấp văn bản đồng ý kiểm dịch nhập khẩu (thực chất là cấp Giấy phép, hạn ngạch nhập khẩu). Trong đó có các tiêu chí: người nhập khẩu, tên hàng, số lượng hàng NK, nước nhập khẩu, cảng NK, thời hạn thực hiện 03 tháng.

- Đăng ký lần 2: Đăng ký với cơ quan kiểm dịch để kiểm dịch hàng hóa tại cửa khẩu nhập.

b. Kiểm dịch thực vật:

- Đăng ký lần 1: Doanh nghiệp phải gửi công văn đăng ký với Cục Bảo vệ thực vật (đối với thực vật có nguy cơ dịch hại) để được cấp Giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu;

- Đăng ký lần 2: Đăng ký với cơ quan kiểm dịch để kiểm dịch hàng hóa tại cửa khẩu nhập.

Việc cấp phép nhập khẩu này theo Luật Thú y và Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật có hình thức giấy phép các tiêu chí quản lý chưa phù hợp với quy định của Luật Quản lý ngoại thương.

3. Hồ sơ đăng ký kiểm tra chuyên ngành:

Theo quy định hiện hành, trung bình một bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chuyên ngành doanh nghiệp phải nộp: 3,7 chứng từ các loại.

Trường hợp yêu cầu ít hồ sơ nhất là các loại hình kiểm dịch (2 chứng từ/1 bộ hồ sơ). Trường hợp yêu cầu nhiều hồ sơ nhất là loại hình kiểm tra chất lượng (từ 5 đến 9 chứng từ/1 bộ hồ sơ).

4. Hình thức nộp hồ sơ, trả kết quả:

Về hình thức nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, đa số các Bộ quy định gửi hồ sơ qua các hình thức khác nhau để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đăng ký như: Cổng thông tin 1 cửa quốc gia, bưu điện, trực tiếp, email. Quy định hiện tại là tương đối thuận lợi cho doanh nghiệp.

Về các hình thức trả kết quả kiểm tra, đa số các Bộ chưa quy định cụ thể hình thức trả kết quả kiểm tra đối với từng loại hình, trừ kiểm dịch động vật và kiểm tra chất lượng Bộ NNPTNT có quy định trả kết quả cụ thể qua Email hoặc Cổng thông tin một cửa quốc gia.

5. Cơ quan kiểm tra chuyên ngành:

a. Về phân loại cơ quan kiểm tra:

Hiện đang tồn tại 2 loại cơ quan kiểm tra, được Bộ kiểm tra chuyên ngành *phân công* hoặc *chỉ định* kiểm tra chuyên ngành, cụ thể:

- Cơ quan kiểm tra chuyên ngành là cơ quan nhà nước trực thuộc các Bộ: Được các Bộ quản lý *phân công* thực hiện kiểm tra chuyên ngành.

- Cơ quan kiểm tra chuyên ngành là các tổ chức sự nghiệp kỹ thuật, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (giám định, phân tích, thử nghiệm, chứng nhận): Được các Bộ *chỉ định* thực hiện kiểm tra chuyên ngành.

Việc *phân công, chỉ định* cơ quan kiểm tra chuyên ngành giữa các Bộ có sự khác nhau, hoặc cùng 1 Bộ nhưng với mỗi loại hình kiểm tra cũng có sự *phân công, chỉ định* cơ quan kiểm tra khác nhau theo yêu cầu thực tế.

Ví dụ: Bộ KH-CN, Bộ VHTTDL, Bộ GTVT phân công cơ quan kiểm tra chuyên ngành cho các đơn vị thuộc Bộ; Bộ NNPTNT, Bộ Y tế cả phân công và chỉ định, Bộ Công Thương chỉ định các tổ chức (nêu trên).

b. Về chức năng của cơ quan kiểm tra:

- Cơ quan kiểm tra là cơ quan nhà nước trực thuộc các Bộ: Có chức năng kiểm tra hồ sơ, kiểm tra hàng hóa, đối với lô hàng đáp ứng yêu cầu, thừa kết luận kiểm tra. Trường hợp cần phải phân tích, thử nghiệm để ra kết luận kiểm tra thì cơ quan kiểm tra yêu cầu doanh nghiệp phải tiến hành thử nghiệm, giám định mẫu tại tổ chức đánh giá sự phù hợp. Khi có kết quả đánh giá đạt yêu cầu mới ra kết luận kiểm tra.

- Cơ quan kiểm tra là các tổ chức sự nghiệp kỹ thuật, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp: Có chức năng kiểm tra hồ sơ, hàng hóa và phân tích, thử nghiệm mẫu (nếu cần) để ra kết luận kiểm tra đối với lô hàng nhập khẩu.

c.Số lượng cơ quan kiểm tra:

Hiện nay có khoảng 650 cơ quan kiểm tra ở cấp trung ương và địa phương, bao gồm: Các đơn vị trực thuộc các Bộ; các Sở trực thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố; các tổ chức sự nghiệp kỹ thuật, các thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định, chứng nhận được chỉ định. Đa số các Bộ đã phân công, chỉ định tương đối đầy đủ các cơ quan kiểm tra, tuy nhiên, một số Bộ phân công, chỉ định quá ít cơ quan kiểm tra đối với một số loại hình, cụ thể:

- Bộ Thông tin và Truyền thông: Chỉ phân công 3 Trung tâm kiểm định thuộc Cục Viễn thông (tại 3 Miền) có chức năng tiếp nhận và xác nhận Giấy đăng ký kiểm tra (trong khi chưa triển khai áp dụng một cửa quốc gia).

- Bộ Công an: Chỉ phân công Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy tiếp nhận đăng ký kiểm định và cấp Giấy chứng nhận kiểm định trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy nhập khẩu.

- Bộ Y tế: Chỉ phân công Cục An toàn thực phẩm là cơ quan tiếp nhận và xác nhận Giấy đăng ký công bố hợp quy thuốc lá điều, xì gà nhập khẩu.

- Bộ Khoa học và Công nghệ: Chỉ phân công Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng tiếp nhận đăng ký và ban hành quyết định phê duyệt mẫu đối với phương tiện đo nhóm 2 nhập khẩu.

- Bộ Công Thương: Chỉ định 6 đơn vị kiểm định (Hà Nội 03 đơn vị ; TP.HCM 02 đơn vị ; Đà Nẵng 01 đơn vị) kiểm định hiệu suất năng lượng, riêng kiểm định động cơ điện chỉ có 1 đơn vị tại Hà Nội.

e. Công bố cơ quan kiểm tra:

Thông tin về cơ quan kiểm tra được các Bộ công bố tương đối đầy đủ tại văn bản pháp luật hoặc tại website của các Bộ, tuy nhiên có một số Bộ công bố không rõ ràng địa chỉ đường link, việc tra cứu gặp nhiều khó khăn.

6. Tổ chức đánh giá sự phù hợp:

Tổng số các tổ chức đánh giá sự phù hợp được các Bộ công nhận khoảng 1500 tổ chức, danh sách các tổ chức được đa số các Bộ đăng trên website.

Trong đó, riêng Bộ xây dựng công nhận khoảng hơn 1.000 tổ chức thử nghiệm vật liệu xây dựng (trên website Bộ Xây dựng không phân loại các tổ chức đã bị thu hồi hoặc hết thời hạn hiệu lực).

Các tổ chức này được thực hiện đánh giá sự phù hợp theo yêu cầu của doanh nghiệp đối với hàng hóa phải chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp được các Bộ chỉ định thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành, thì những tổ chức được chỉ định được thực hiện việc kiểm tra nhà nước đối với hàng hóa XNK

7. Quy trình thủ tục kiểm tra chuyên ngành:

a. Phương thức kiểm tra:

Hiện nay, phương thức kiểm tra chuyên ngành được các Bộ quy định áp dụng khác nhau đối với từng loại hình kiểm tra, hoặc trong một loại hình kiểm tra có thể áp dụng nhiều phương thức kiểm tra cho các đối tượng hàng hóa khác nhau. Do văn bản pháp luật thuộc các loại hình kiểm tra sử dụng từ ngữ khác nhau để mô tả về các loại phương thức kiểm tra, do đó tại báo cáo này sẽ sử dụng từ ngữ thống nhất để mô tả các phương thức kiểm tra chuyên ngành.

Những phương thức kiểm tra chuyên ngành hiện nay đang được áp dụng:

- Đăng ký trước, kiểm tra trước thông quan;
- Đăng ký trước, kiểm tra sau thông quan;
- Đăng ký sau, kiểm tra sau thông quan;
- Chỉ kiểm tra hồ sơ trước thông quan;
- Kiểm tra xác xuất hàng hóa sau thông quan.

Thực tế triển khai, trong thời gian 2 năm gần đây, Chính phủ và các Bộ, ngành đã tăng cường sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản pháp luật về kiểm tra chuyên ngành, trong đó có thay đổi phương thức kiểm tra theo xu hướng chuyên dần từ tiền kiểm sang hậu kiểm để đáp ứng yêu cầu cải cách. Ví dụ:

- Kiểm tra chất lượng (khoản 3 Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP): Phương thức kiểm tra được quy định đối với 3 đối tượng hàng hóa có quy chuẩn kỹ thuật quy định phương thức đánh giá sự phù hợp khác nhau, gồm: (i) đăng ký kiểm tra trước thông quan, DN tự đánh giá sự phù hợp sau thông quan; (ii) đăng ký kiểm tra trước thông quan và chứng nhận hợp quy sau thông quan; (iii) đăng ký kiểm tra, thực hiện kiểm tra, chứng nhận hợp quy trước thông quan”.

- Một số Bộ quy định phương thức kiểm tra chuyên ngành sau khi đã thông quan hàng hóa gồm: Bộ Y tế (đối với nhóm hàng thuốc và nguyên liệu); Bộ Công Thương (sản phẩm dệt may, thép, phần B Danh mục hàng hóa nhóm 2 tại Văn bản hợp nhất 13/VBHN-BCT2018); Bộ Giao thông vận tải (hàng hóa thuộc Phụ lục 2 Thông tư 41/2018/TT-BGTVT); Bộ Thông tin truyền thông (đăng ký trước kiểm tra sau toàn bộ Danh mục nhóm 2); Bộ Xây dựng (vật liệu xây dựng - đăng ký trước, kiểm tra sau).

- Kiểm tra xác xuất hàng hóa sau thông quan: Bộ Y tế áp dụng để chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu theo định kỳ, đột xuất tại kho của doanh nghiệp.

b. Tỷ lệ kiểm tra, lấy mẫu:

b.1. Về tỷ lệ kiểm tra: Mỗi loại hình kiểm tra có quy định tỷ lệ kiểm tra đối với từng đối tượng hàng hóa cụ thể. Thông thường có 3 loại tỷ lệ kiểm tra:

- Kiểm tra 100% các lô hàng NK (ví dụ loại hình kiểm dịch);

- Kiểm tra xác xuất với tỷ lệ % các lô hàng NK (DN có kết quả kiểm tra đạt yêu cầu nhiều lần liên tiếp);

- Chỉ kiểm tra hồ sơ đối với lô hàng có đầy đủ các loại hồ sơ theo quy định (ATTP).

Ví dụ: Kiểm tra an toàn thực phẩm theo Nghị định 15/2018/NĐ-CP: Đối với lô hàng thuộc diện kiểm tra giảm, chỉ kiểm tra hồ sơ 5% lô hàng NK; lô hàng thuộc diện kiểm tra thông thường, kiểm tra hồ sơ 100% các lô hàng NK; lô hàng thuộc diện kiểm tra chặt, kiểm tra 100% các lô hàng NK trước thông quan.

b.2. Về miễn, giảm kiểm tra: Thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật đối với từng loại hình kiểm tra, việc miễn giảm kiểm tra do cơ quan kiểm tra thụ động căn cứ vào hồ sơ do doanh nghiệp cung cấp là chính (chúng từ lô hàng, kết quả kiểm tra các lô hàng NK trước đó), việc miễn giảm kiểm tra không do cơ quan kiểm tra chủ động thực hiện trên cơ sở áp dụng phương pháp quản lý rủi ro, do đó thực tế việc áp dụng miễn, giảm kiểm tra còn rất hạn chế.

Đối với doanh nghiệp có 3 lô hàng liên tiếp kiểm tra đạt yêu cầu, được áp dụng giảm tỷ lệ kiểm tra trong một thời gian nhất định (kiểm tra ATTP, chất lượng). Tuy nhiên, hiện cơ quan kiểm tra không có hệ thống thông tin theo dõi chung về kết quả kiểm tra, do vậy, để được giảm kiểm tra, doanh nghiệp phải xuất trình các kết luận kiểm tra với cơ quan kiểm tra.

b.3. Về lấy mẫu:Thực hiện theo quy chế lấy mẫu do các Bộ ngành ban hành. Mỗi loại hình kiểm tra, mỗi loại hàng hóa áp dụng tỷ lệ lấy mẫu khác nhau. Kiểm dịch sản phẩm động vật lấy mẫu 100% các lô hàng NK; kiểm tra hiệu suất năng lượng lấy mẫu đối với những sản phẩm nhỏ, lần đầu NK; đối với sản phẩm, thiết bị lớn, không lấy mẫu mà kiểm tra tại địa điểm lắp đặt,...

c. Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro:

Về cơ bản các Bộ ngành chưa áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu, do: Chưa có quy định rõ ràng tại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, chưa có hệ thống thu thập, phân tích, xử lý thông tin phục vụ cho việc lựa chọn đối tượng kiểm tra, kiểm tra trọng tâm trọng điểm, miễn giảm kiểm tra...

Hiện có cơ chế cho phép kiểm tra trước tại nơi sản xuất của nước xuất khẩu đối với một số loại hình kiểm tra, nhưng các Bộ ngành chưa triển khai áp dụng, dẫn đến hàng hóa nhập khẩu về Việt Nam phải kiểm tra với tỷ lệ cao. Trong đó, việc kiểm tra diễn ra tại cửa khẩu nhập khoảng 50%, còn lại được thực hiện tại địa điểm tập kết hàng hóa của doanh nghiệp.

d. Về thừa nhận lẫn nhau trong chứng nhận chất lượng sản phẩm:Đã quy định cơ chế áp dụng đối với một số loại hình, tuy nhiên, việc áp dụng còn nhiều hạn chế, do có Bộ đã triển khai, có Bộ chưa triển khai, hướng dẫn cụ thể.

8. Thời gian kiểm tra:

Theo quy định hiện hành, thời gian kiểm tra chuyên ngành trung bình từ 3 đến 5 ngày đối với các loại hình kiểm tra. Riêng kiểm dịch thời gian kiểm tra trong vòng 24 giờ có kết quả, trường hợp yêu cầu kiểm tra sâu, lấy mẫu về tuyến sau phân tích thì kéo dài hơn; loại hình có yêu cầu kiểm tra lâu hơn như phương tiện đo, văn hóa phẩm thì thời gian có thể kéo dài từ 10-12 ngày.

9. Mối quan hệ phối hợp:

Tại văn bản pháp luật hiện hành có quy định về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng liên quan tại cửa khẩu, đa số chỉ quy định nguyên tắc phối hợp; tại một số địa phương các cơ quan liên quan chủ động ký kết quy chế phối hợp công tác tại cửa khẩu, thì việc phối hợp giải quyết công việc đạt hiệu quả khá cao; tại địa phương không có quy chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan, khi gặp vướng mắc phức tạp thời gian giải quyết bị kéo dài và thiệt hại thường do doanh nghiệp phải chịu.

10. Phí, lệ phí:

- Về phí kiểm tra chuyên ngành: có 8/25 loại kiểm tra có quy định thu phí;
- Về lệ phí kiểm tra chuyên ngành: có 3/25 loại kiểm tra chuyên ngành có quy định thu lệ phí.

11. Giá dịch vụ đánh giá sự phù hợp:

Hiện tại chưa có quy định của pháp luật về khung giá hoặc bảng giá đối với dịch vụ đánh giá sự phù hợp. Thông thường các tổ chức tự xây dựng bảng giá dịch vụ và thỏa thuận với các doanh nghiệp có nhu cầu đánh giá sự phù hợp đối với từng lô hàng XNK.

IV-PHÂN TÍCH SÂU ĐỐI VỚI 03 LOẠI HÌNH KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH

Mục này phân tích thực trạng quy định của pháp luật, thực tế triển khai của các Bộ ngành, những vướng mắc bất cập và đề xuất hướng giải quyết trong thời gian tới đối với 03 loại hình kiểm tra chuyên ngành sau đây: kiểm dịch động vật, kiểm tra chất lượng, kiểm tra hiệu suất năng lượng.

1. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu

Hiện tại, thủ tục kiểm dịch động vật nhập khẩu được quy định tại Luật Thú y (Điều 45, Điều 46 và Điều 47); Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thú y; Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT 30/06/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

Thực hiện Luật Thú y và các văn bản pháp luật có liên quan, lĩnh vực kiểm dịch động vật trong những năm vừa qua đã phát huy tốt vai trò là hàng rào ngăn chặn dịch bệnh từ nước ngoài vào Việt Nam thông qua con đường XNK hàng hóa, góp phần bảo vệ sức khỏe cho con người và tránh lây lan dịch bệnh cho động vật nuôi và trong tự nhiên. Hoạt động kiểm dịch động vật là thực sự cần thiết cho mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Trong thời gian qua, vừa đáp ứng yêu cầu về kiểm soát dịch bệnh, vừa đáp ứng yêu cầu về cải cách thủ tục hành chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn đã tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết số 19 của Chính phủ các năm từ 2014 đến 2018, với nhiều bước cải cách đáng kể, như: Giảm danh mục đối tượng hàng hóa phải kiểm dịch, giảm hồ sơ phải nộp khi đăng ký kiểm dịch, giảm thời gian kiểm tra và ra kết luận kiểm tra, tăng cường phân công cán bộ kiểm dịch chốt tại các cửa khẩu có lưu lượng hàng hóa XNK lớn... các nỗ lực cải cách đã từng bước tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, góp phần giảm thời gian thông quan hàng hóa qua biên giới.

Ngoài những thành tựu đã đạt được, lĩnh vực kiểm dịch động vật còn có một số tồn tại, bất cập trong hướng dẫn triển khai văn bản pháp luật, trong đầu tư nguồn nhân lực, trong xây dựng cơ chế và áp dụng phương pháp quản lý rủi ro... cần phải cải cách trong thời gian tới, cụ thể:

1.1. Về thủ tục đăng ký kiểm dịch:

1.1.1. Về việc cấp “văn bản đồng ý kiểm dịch”:

a. Thực trạng:

a.1. Về cơ sở pháp lý

Luật Thú y: Tại Điều 45 quy định hồ sơ đăng ký, khai báo kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu; Điều 46 quy định trình tự kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu. Theo đó không quy định mẫu “văn bản đồng ý kiểm dịch”;

Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thú y, **không** quy định chi tiết thi hành Điều 45 và Điều 46 của Luật Thú y, không quy định mẫu “văn bản đồng ý kiểm dịch”;

Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT/30/06/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn không có nội dung quy định chi tiết mẫu “văn bản đồng ý kiểm dịch” và các tiêu chí quản lý cụ thể của văn bản này.

Từ cơ sở pháp lý dẫn trên, có thể thấy, mẫu “văn bản đồng ý kiểm dịch” và các tiêu chí quản lý cụ thể của văn bản này thuộc thẩm quyền của Cục Thú y và do chính Cục Thú y triển khai thực hiện. Như vậy, quy định của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đối với thủ tục cấp “văn bản đồng ý kiểm dịch” là chưa rõ ràng, minh bạch, gây khó khăn cho doanh nghiệp.

a.2. Về triển khai thực hiện:

Theo phản ánh của Doanh nghiệp được khảo sát, sau khi doanh nghiệp đăng ký kiểm dịch, Cục Thú y sẽ cấp “văn bản đồng ý kiểm dịch”, với nhiều tiêu chí bắt buộc doanh nghiệp phải thực hiện, trong đó có một số tiêu chí không cần thiết. Các tiêu chí quản lý có trong “văn bản đồng ý kiểm dịch” bao gồm:

- Tên doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu.
- Tên hàng, khối lượng hàng hóa.
- Tên nhà máy sản xuất.
- Nước xuất khẩu.
- Thời gian dự kiến về cảng.
- Cửa khẩu nhập lô hàng.
- Mục đích sử dụng hàng hóa.
- Thời hạn thực hiện (quy định hiện nay là 03 tháng).

Quá trình tiếp nhận khai báo và thực hiện kiểm dịch, nếu cơ quan kiểm dịch phát hiện hồ sơ lô hàng hoặc hàng hóa thực nhập không đúng với các tiêu chí tại văn bản đồng ý kiểm dịch, thì cơ quan kiểm dịch sẽ không chấp nhận kiểm dịch, đồng nghĩa với việc lô hàng sẽ không được làm thủ tục nhập khẩu. Việc cấp “văn bản đồng ý kiểm dịch” nêu trên tương tự như cấp giấy phép nhập khẩu hàng hóa. Do vậy, hiện nay doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện văn bản này.

b. Đề xuất:

Để việc thực hiện thủ tục đăng ký kiểm dịch và cấp “văn bản đồng ý kiểm dịch” đáp ứng yêu cầu cải cách của Chính phủ, đảm bảo minh bạch, rõ ràng không áp dụng đại trà cho mọi đối tượng hàng hóa nhập khẩu, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Điều 45 và Điều 46 Luật Thú y, trong đó cần quy định rõ một số nội dung sau:

b.1. Về đối tượng phải đăng ký kiểm dịch:

Đề nghị ban hành “Danh mục hàng hóa có nguy cơ”, “Danh sách các nước có nguy cơ” và quy định cơ quan có trách nhiệm cập nhật hàng hóa/nước có nguy cơ, loại trừ hàng hóa/nước hết nguy cơ, từ đó quy định:

- Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc “Danh mục hàng hóa có nguy cơ” hoặc hàng hóa được nhập khẩu từ các nước thuộc “Danh sách các nước có nguy cơ”, thì doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục đăng ký kiểm dịch, cơ quan tiếp nhận đăng ký kiểm dịch căn cứ tình hình dịch bệnh trong khu vực và trên thế giới, xác định đối tượng hàng hóa có nguy cơ hoặc không có nguy cơ nhiễm dịch và xử lý như sau:

+Đối với hàng hóa có nguy cơ nhiễm dịch:Cơ quan tiếp nhận đăng ký kiểm dịch thông báo tạm dừng nhập khẩu hàng hóa có nguy cơ nhiễm dịch cho doanh nghiệp biết, để doanh nghiệp ngừng thực hiện hợp đồng nhập khẩu hàng hóa.

+Đối với hàng hóa không có nguy cơ nhiễm dịch:Cơ quan tiếp nhận đăng ký kiểm dịch cấp “văn bản đồng ý kiểm dịch” cho doanh nghiệp .

- Đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc “Danh mục hàng hóa có nguy cơ” và nước xuất khẩu không thuộc “Danh sách các nước có nguy cơ”, thì doanh nghiệp không phải thực hiện thủ tục đăng ký kiểm dịch.

Quy định nêu trên nhằm thu hẹp đối tượng phải đăng ký kiểm dịch, giảm các thủ tục hành chính không cần thiết trong việc nhập khẩu hàng hóa không có nguy cơ, góp phần giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp.

b.2. Về các tiêu chí tại văn bản đăng ký, văn bản đồng ý kiểm dịch:

Đề xuất đơn giản hóa các tiêu chí của văn bản đăng ký kiểm dịch và văn bản đồng ý kiểm dịch theo hướng: Quy định thống nhất các tiêu chí bắt buộc của “văn bản đăng ký kiểm dịch” và “văn bản đồng ý kiểm dịch”. Việc quy định các tiêu chí bắt buộc được đơn giản hóa nhưng phải đảm bảo đủ để cơ quan kiểm dịch xác định nguy cơ dịch bệnh đối với hàng hóa dự kiến nhập khẩu, theo đó chỉ cần quy định các tiêu chí bắt buộc, như: Tên hàng; nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa (vùng, nước sản xuất, lưu thông hàng hóa); tiêu chí cần thiết khác (nếu có), không bao gồm tiêu chí số lượng hàng hóa.

Trường hợp cần hạn chế hàng hóa nhập khẩu từ thị trường cụ thể, cần triển khai việc cấp hạn ngạch theo đúng quy định của Luật quản lý ngoại thương và Nghị định 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ, đồng thời công bố công khai hạn ngạch đã cấp cho các doanh nghiệp nhập khẩu và nước xuất khẩu biết.

Đồng thời, cũng quy định rõ, doanh nghiệp có trách nhiệm khai đầy đủ các tiêu chí bắt buộc khi đăng ký kiểm dịch và thực hiện đúng các tiêu chí bắt buộc có liên quan tại “văn bản đồng ý kiểm dịch” khi nhập khẩu hàng hóa; cơ quan tiếp nhận đăng ký có trách nhiệm ghi rõ các tiêu chí bắt buộc tại Văn bản đồng ý kiểm dịch.

1.1.2. Về cơ quan cấp văn bản đồng ý kiểm dịch:

a. Thực trạng:

- Theo quy định tại Điều 45, Điều 46 Luật kiểm dịch, thì cơ quan tiếp nhận đăng ký kiểm dịch và cấp văn bản đồng ý kiểm dịch là Cục Thú y.

- Hiện tại, việc tiếp nhận đăng ký kiểm dịch và cấp văn bản đồng ý kiểm dịch chỉ có một nơi thực hiện là Cục Thú y tại Hà Nội, thực tế này đang gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp cả về thời gian và chi phí, nhất là các doanh nghiệp ở khu vực miền Nam, miền Trung, tây nguyên... Trong khi đó, hiện tại có 07 cơ quan thú y vùng trực thuộc Cục Thú y, đặt tại 07 vùng trên cả nước, nhưng không được giao nhiệm vụ tiếp nhận đăng ký kiểm dịch và cấp Văn bản đồng ý kiểm dịch.

b. Đề xuất:

Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trên, đề nghị Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn giao nhiệm vụ cho các cơ quan thú y vùng thực hiện việc tiếp nhận đăng ký kiểm dịch và cấp Văn bản đồng ý kiểm dịch. Như vậy, sẽ vừa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, vừa sử dụng hiệu quả hơn nguồn lực tại các cơ quan thú y vùng.

1.2. Về Danh mục hàng hóa phải kiểm dịch động vật:

a. Thực trạng:

Thực hiện chủ trương cải cách, trong những năm qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tiến hành rà soát và cắt giảm số lượng lớn các mặt hàng thuộc danh mục phải kiểm dịch động vật, góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

Hiện danh mục các mặt hàng phải kiểm dịch động vật còn khoảng 500 dòng hàng, đã giảm nhiều nhưng vẫn còn một số mặt hàng đã qua chế biến sâu, đã đóng gói để bán lẻ, không có nguy cơ nhiễm dịch chưa được xem xét để loại trừ.

Mặt khác, các mặt hàng này vừa thuộc diện phải kiểm dịch, vừa thuộc diện phải kiểm tra an toàn thực phẩm hoặc kiểm tra chất lượng (đối với thức ăn chăn nuôi), do đó việc cắt giảm các hàng hóa này ra khỏi Danh mục hàng hóa phải kiểm dịch động vật là cần thiết và sẽ không tạo nguy cơ mất an toàn cho xã hội.

b. Đề xuất:

Danh các mặt hàng đề nghị cắt giảm bao gồm:

TT	I - Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn <i>(Phụ lục 22 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT)</i>	Mã số HS
1	Sữa, sản phẩm từ sữa	0402 -0406
2	Trứng các loại	0407, 0408
3	Mỡ, xúc xích, thịt, đường lactose sữa	Chương 15, 16, 17
4	Sản phẩm dinh dưỡng y tế chế biến từ sữa	1901
5	Thức ăn, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	2309
	2. Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản: <i>(Phụ lục 23 Thông tư 24/2017/TT-BNNPTNT)</i>	
1	Dầu mỡ đã chế biến	1504
2	Cá, sản phẩm cá đã chế biến	1604
3	Động vật giáp xác, thân mềm, thủy sinh đã chế biến sâu	1605

1.3. Về lấy mẫu, kiểm dịch:

a. Thực trạng:

Hiện nay, việc lấy mẫu và kiểm dịch thực hiện đối với 100% các lô hàng thuộc đối tượng kiểm dịch động vật/sản phẩm động vật, thực trạng này cho thấy, quá trình thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kiểm dịch hàng hóa, cơ quan kiểm dịch không phân biệt hàng hóa nhập khẩu lần đầu hay đã nhập khẩu nhiều lần từ cùng đối tác nước ngoài và đều không vi phạm các quy định về kiểm dịch, không phân biệt hàng hóa đã có hay chưa có chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu, không phân biệt doanh nghiệp chấp hành tốt hay không tốt pháp luật,

... gây rất nhiều khó khăn và tạo gánh nặng không nhỏ về thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp.

Theo phản ánh của một số doanh nghiệp được khảo sát, doanh nghiệp được thành lập hơn 10 năm qua, có hoạt động nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, cơ quan kiểm dịch thực hiện lấy mẫu và kiểm dịch 100% các lô hàng nhập khẩu của doanh nghiệp, trong suốt quá trình kiểm dịch không phát hiện một lô hàng nào của doanh nghiệp vi phạm quy định về kiểm dịch, tuy nhiên cơ quan kiểm dịch vẫn không giảm tỷ lệ kiểm tra, không có chế độ ưu tiên nào đối với doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật.

Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu sữa tươi về để phục vụ sản xuất ra sản phẩm tiêu dùng có thời hạn bảo quản rất ngắn, cơ quan kiểm dịch vẫn thực hiện quy trình lấy mẫu, phân tích và trả kết quả kiểm tra trong thời gian 7 ngày, khi có kết luận kiểm tra doanh nghiệp mới được đưa hàng vào sản xuất. Như vậy đối với sữa tươi nguyên liệu nhập khẩu để phục vụ sản xuất và các mặt hàng tương tự rất cần có quy định về quy trình kiểm dịch riêng phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất.

b. Đề xuất:

Thực hiện chủ trương cải cách, nhằm giảm tỷ lệ các lô hàng phải lấy mẫu, kiểm dịch, thì việc áp dụng phương pháp quản lý rủi ro là yêu cầu cấp thiết, vừa tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, vừa giảm áp lực cho cơ quan kiểm tra, vừa đáp ứng yêu cầu quản lý.

Để triển khai quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm dịch, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

b.1) Cơ sở pháp lý:

Thực hiện sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Thú y, trong đó có nội dung quy định về cơ chế áp dụng quản lý rủi ro trong lĩnh vực kiểm dịch động vật để làm cơ sở cho việc thành lập và triển khai hoạt động của hệ thống quản lý rủi ro.

b.2) Tổ chức bộ máy:

Thành lập tổ chức bộ máy, đầu tư trang thiết bị công nghệ để phục vụ hoạt động cho hệ thống quản lý rủi ro.

b.3) Quy trình làm việc:

thu thập, xử lý, phân tích thông tin dữ liệu để phục vụ quản lý rủi ro;

b.4) Sửa đổi quy trình kiểm dịch:

Ban hành quy trình kiểm dịch động vật kết hợp với áp dụng biện pháp quản lý rủi ro trong hoạt động kiểm dịch.

Trong đó, quy định rõ về: đối tượng kiểm tra, đối tượng được miễn giảm kiểm tra, doanh nghiệp ưu tiên chấp hành tốt pháp luật; về kiểm tra xác xuất, tỷ lệ kiểm tra; về cơ chế kiểm tra: tại nước xuất khẩu, kiểm tra tại nơi sản xuất, kiểm tra trong quá trình lưu thông, sử dụng, v.v ... nhằm mục tiêu: hạn chế kiểm tra tại cửa khẩu, tăng cường miễn giảm kiểm tra, kiểm tra trọng tâm trọng điểm đạt hiệu quả cao.

2. Kiểm tra chất lượng:

2.1. Thực trạng:

Theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các văn bản pháp luật liên quan thì sản phẩm, hàng hóa được chia ra làm 2 nhóm, tương ứng với 2 biện pháp quản lý:

- Sản phẩm, hàng hóa nhóm 1: Được quản lý chất lượng trên cơ sở tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng;

- Sản phẩm, hàng hóa nhóm 2: Được quản lý chất lượng trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật tương ứng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng. Sản phẩm hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu thuộc đối tượng phải kiểm tra chất lượng.

Theo quy định của pháp luật, lĩnh vực kiểm tra chất lượng giữ vai trò quan trọng là hàng rào kỹ thuật của quốc gia trong việc bảo vệ nền sản xuất trong nước và bảo vệ người tiêu dùng.

Loại hình kiểm tra chất lượng hiện có tổng số 59 văn bản, trong đó:

a. Phân loại theo cấp văn bản:

- Luật: 04;
- Nghị định: 08;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: 01;
- Thông tư: 33;

- Quyết định của các Bộ: 02;
- Công văn của các Bộ: 11.

(Danh mục văn bản chi tiết có tại Phụ lục 6 đính kèm)

b. Phân loại theo Bộ, ngành quản lý:

Hiện có 7 Bộ quản lý nhà nước về loại hình kiểm tra chất lượng, trong đó Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan chủ trì. Thời gian qua, Bộ Khoa học công nghệ đã phối hợp với các Bộ có liên quan tham mưu giúp Chính phủ ban hành Nghị định 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 quy định chi tiết thi hành một số Điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Theo đó, đã đạt được một số kết quả nổi bật sau đây:

- **Thứ nhất:** Tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP quy định đối với hàng hóa nhóm 2 (Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn) thực hiện theo 2 trường hợp là “Đăng ký trước thông quan, kiểm tra sau thông quan” và “Đăng ký trước thông quan, kiểm tra trước thông quan”. Quy định này đã bước đầu tạo cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành được phân công quản lý nhà nước về kiểm tra chất lượng triển khai thực hiện giảm đối tượng kiểm tra chất lượng trước khi thông quan hàng hóa, chuyển sang kiểm tra sau khi hàng hóa đã thông quan, từng bước tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thông quan hàng hóa, góp phần giảm thời gian thông quan.

- **Thứ hai:** Đã quy định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu tại Nghị định 74 để các Bộ có liên quan triển khai thực hiện thống nhất, gồm 15 nhóm hàng hóa được miễn kiểm tra.

- **Thứ ba:** Đã quy định về việc áp dụng biện pháp miễn giảm kiểm tra chất lượng hàng hóa nhóm 2, cụ thể: Đối với hàng hóa nhập khẩu (không bao gồm phương tiện giao thông) có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ do cùng một người nhập khẩu, sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp, có kết quả đánh giá phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận miễn kiểm tra nhà nước về chất lượng trong thời hạn 02 năm với các thông tin sau: Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; số lượng, khối lượng nhập khẩu theo đăng ký; đơn vị tính.

2.2. Tồn tại hạn chế:

Bên cạnh một số kết quả nổi bật nêu trên, loại hình kiểm tra chất lượng còn tồn tại một số các hạn chế, bất cập cơ bản sau đây:

Thứ nhất, Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật kiểm tra nhà nước về chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu phức tạp, quá nhiều văn bản, nhiều Bộ ngành quản lý;

Thứ hai, Nghị định 74/2018/NĐ-CP quy định đối với hàng hóa nhóm 2 thực hiện đăng ký và kiểm tra chuyên ngành theo 2 trường hợp là “Đăng ký trước thông quan, kiểm tra sau thông quan” và “Đăng ký trước thông quan, kiểm tra trước thông quan”, như vậy, với quy định này, thì tất cả hàng hóa nhập khẩu thuộc nhóm 2 doanh nghiệp đều phải đăng ký kiểm tra và được cơ quan kiểm tra xác nhận đăng ký mới được thông quan.

Bên cạnh đó, thời gian vừa qua, Bộ KH-CN, Bộ GTVT và Bộ Công Thương ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2, trong đó có phân loại đối tượng hàng hóa thuộc diện “kiểm tra trước thông quan” và “kiểm tra sau thông quan”. Quá trình triển khai thực hiện, có cơ quan kiểm tra không tiếp nhận đăng ký kiểm tra đối với các lô hàng nhóm 2 thuộc diện “kiểm tra sau thông quan”, do vậy, căn cứ Nghị định, cơ quan hải quan không thông quan đối với các lô hàng này.

Như vậy, việc xác nhận đăng ký kiểm tra của một số cơ quan kiểm tra chuyên ngành thực hiện chưa đúng theo quy định của Nghị định 74/2018/NĐ-CP. Mặt khác, Nghị định 74/2018/NĐ-CP quy định phải xác nhận đăng ký kiểm tra đối với toàn bộ hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhóm 2 là quy định còn mang tính cứng nhắc, nặng về thủ tục và tính cải cách chưa cao.

Thứ ba, Tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP quy định việc kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 nhập khẩu được thực hiện thông qua việc xem xét hoạt động công bố hợp quy của người nhập khẩu. Việc công bố hợp quy được quy định chi tiết tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo một trong các biện pháp sau:

- (i) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân;
- (ii) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật;
- (iii) Kết quả chứng nhận, giám định của tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định được chỉ định theo quy định của pháp luật.

Quy định trên thực chất là ân quy định về kiểm tra chất lượng trong quy chuẩn kỹ thuật, gây nhiều khó khăn trong việc tra cứu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của từng mặt hàng nhập khẩu tương ứng với biện pháp nào trong 3 biện pháp (i), (ii), (iii) trên đây, đặc biệt khó khăn đối với các lô hàng có nhiều mặt hàng phải kiểm tra chất lượng. Về phía Doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa thuộc nhóm 2, khó khăn khi thực hiện thủ tục đăng ký kiểm tra chất lượng, xác định lô hàng thuộc diện “đăng ký trước, kiểm tra sau”, hoặc “đăng ký và kiểm tra trước thông quan”; về phía cơ quan kiểm tra thì khó khăn khi xác nhận đăng ký của doanh nghiệp.

Thứ tư, Quy định “Đăng ký trước thông quan, kiểm tra sau thông quan” tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP, tuy rằng kết quả đã giảm mạnh về số lượng các lô hàng phải kiểm tra trước thông quan, nhưng sau đó doanh nghiệp vẫn phải thực hiện chứng nhận hợp quy 100% các lô hàng đã đăng ký kiểm tra, do đó, thực chất quy định này không giảm đối tượng hàng hóa phải kiểm tra (chỉ chuyển từ kiểm tra trước sang kiểm tra sau), cho nên, về chi phí kiểm tra không có sự thay đổi, bên cạnh đó, giá dịch vụ thử nghiệm mẫu trong chứng nhận hợp quy thường rất cao, bảng giá do chính tổ chức chứng nhận tự ban hành, do vậy, chi phí kiểm tra chất lượng cũng là gánh nặng không nhỏ của doanh nghiệp.

Thứ năm, chưa áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong kiểm tra chất lượng.

2.3. Đề xuất:

a. Thứ nhất, Rà soát toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật về kiểm tra chất lượng, sửa đổi theo hướng đồng bộ, thống nhất từ Luật đến các văn bản dưới luật. Trong đó về trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng quy định tại Nghị định để đảm bảo việc áp dụng được thống nhất giữa các Bộ, ngành;

b. Thứ hai, đề nghị sửa đổi quy định về đăng ký kiểm tra tại khoản 3 Điều 1 Nghị định 74/2018/NĐ-CP theo hướng: Bỏ quy định tất cả các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 doanh nghiệp phải đăng ký kiểm tra và cơ quan kiểm tra xác nhận đăng ký trước thông quan, thay bằng quy định các Bộ có trách nhiệm công bố rõ các Danh mục mặt hàng thuộc diện: “đăng ký trước, kiểm tra sau thông quan”, “đăng ký trước, kiểm tra trước thông quan” và “đăng ký sau, kiểm tra sau thông quan” để đảm bảo rõ ràng, minh bạch trong triển khai thực hiện. Đồng

thời, từng bước đơn giản hóa thủ tục kiểm tra theo hướng, giảm Danh mục hàng hóa nhóm 2 phải đăng ký kiểm tra chất lượng.

c. Thứ ba, đề nghị các Bộ rà soát Danh mục hàng hóa thuộc diện “kiểm tra sau thông quan”, xác định các mặt hàng không có nguy cơ cho cộng đồng để loại khỏi Danh mục nhóm 2, chuyển sang Nhóm 1 - quản lý chất lượng tại thời điểm trước khi đưa ra lưu thông, sử dụng.

d. Thứ tư, áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành. Đề nghị Bộ KHCN chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng cơ sở pháp lý áp dụng phương pháp quản lý rủi ro; thành lập trung tâm quản lý rủi ro trong lĩnh vực kiểm tra chất lượng; triển khai áp dụng quản lý rủi ro, xác định mặt hàng, doanh nghiệp, thị trường ... có độ rủi ro cao để kiểm tra trọng tâm, trọng điểm, nhằm giảm kiểm tra cả trước và sau thông quan, nhưng vẫn đáp ứng yêu cầu quản lý, tạo thuận lợi, giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp;

e. Thứ năm, đề nghị tăng cường áp dụng các biện pháp kiểm tra tại nước xuất khẩu, thừa nhận chứng nhận của nước xuất khẩu ... để giảm tỷ lệ lấy mẫu, kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu nhập.

3. Kiểm tra hiệu suất năng lượng

Triển khai Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành văn bản triển khai, hướng dẫn về dán nhãn năng lượng và kiểm tra hiệu suất năng lượng, bao gồm: 01 Nghị định, 02 Quyết định, 03 Thông tư và 02 công văn, chi tiết theo Danh mục văn bản sau đây:

STT	Số/ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu tóm tắt
1	Luật 50/2010/QH12	17/06/2010	Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả
2	Nghị định 21/2011/NĐ-CP	29/03/2011	Hướng dẫn Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả
3	Quyết định 04/2017/QĐ-TTg	09/03/2017	Danh mục thiết bị phải dán nhãn năng lượng, hiệu suất tối thiểu
4	Quyết định 24/2018/QĐ-TTg	18/05/2018	Danh mục và lộ trình loại bỏ phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng
5	Thông tư 36/2016/TT-BCT	28/12/2016	Quy định dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị
6	Thông tư 40/2017/TT-BGTVT	09/11/2017	Dán nhãn năng lượng ô tô từ trên 7 chỗ đến 9 chỗ ngồi

STT	Số/ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu tóm tắt
7	<u>Thông tư LT 43/2014/TTLT-BGTVT-BCT</u>	24/09/2014	Dán nhãn năng lượng đối với xe ô tô con từ 7 chỗ ngồi trở xuống
8	<u>Công văn 1316/BCT-TKNL(2018)</u>	12/02/2018	Về kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu sau khi thông quan
9	<u>Công văn 1868/BCT-TKNL(2018)</u>	13/03/2018	Sử dụng phiếu thử nghiệm hiệu suất năng lượng
10	<u>Công văn 3854/BCT-TKNL(2015)</u>	21/04/2015	Thực hiện Quyết định 11039/QĐ-BCT và áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu

3.1) Về quy trình thủ tục kiểm tra hiệu suất năng lượng:

a) Thực trạng:

- Hiện tại chưa có văn bản pháp luật của cơ quan có thẩm quyền quy định về trình tự, thủ tục, hồ sơ, đăng ký, kiểm tra, thời điểm kiểm tra hiệu suất năng lượng đối với thiết bị nhập khẩu. Do đó, Bộ Công Thương đã có 2 công văn hướng dẫn:

+ Công văn số 3854/BCT-TKNL ngày 21/4/2015: Hướng dẫn về kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu thiết bị nhập khẩu, trong đó quy định việc kiểm tra được thực hiện tại thời điểm trước khi thông quan hàng hóa.

+ Công văn số 1316/BCT-TKNL ngày 12/02/2018: Thống nhất với các Bộ về việc kiểm tra hiệu suất năng lượng được thực hiện sau thông quan, trong thời hạn 30 ngày (hoặc 60 ngày đối với thiết bị công nghiệp) kể từ ngày thông quan, doanh nghiệp phải nộp kết quả kiểm tra cho cơ quan hải quan.

- Tại các công văn nêu trên không đề cập đến thời điểm ***đăng ký kiểm tra hiệu suất năng lượng*** (trước thông quan hoặc sau thông quan), doanh nghiệp vẫn phải đăng ký kiểm tra trước thông quan, đây vẫn là một vướng mắc phát sinh trong quá trình làm thủ tục nhập khẩu của doanh nghiệp. Trong khi đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 21/2011/NĐ-CP của Chính phủ quy định về dán nhãn năng lượng áp dụng tại thời điểm trước khi đưa hàng hóa ra lưu thông, đối chiếu Danh mục hàng hóa phải dán nhãn năng lượng so với Danh mục hàng hóa phải kiểm tra hiệu suất năng lượng thì các mặt hàng tương đối trùng khớp nhau. Cụ thể:

Danh mục thiết bị phải kiểm định hiệu suất và dán nhãn năng lượng

Thiết bị phải kiểm định hiệu suất năng lượng (Quyết định số 24/2018/QĐ-TTg)			Thiết bị phải dán nhãn năng lượng (Quyết định 04/2017/QĐ-TTg)		
TT	Thiết bị		TT	Thiết bị	
	I. Nhóm thiết bị gia dụng:			I. Nhóm thiết bị gia dụng:	
1	Bóng đèn huỳnh quang compact	TCVN 7896:2008	1	Đèn huỳnh quang compact	
2	Balát điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang	TCVN 7897:2008			
3	Balát điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang	TCVN 8248:2009	2	Chấn lưu điện tử và điện tử cho đèn huỳnh quang	
4	Bóng đèn huỳnh quang ống thẳng	TCVN 8249:2009	3	Đèn huỳnh quang ống thẳng	
5	Quạt điện	TCVN 7826:2007	4	Quạt điện	
6	Tủ lạnh, tủ kết đông lạnh	TCVN 7828:2013	5	Tủ lạnh	
7	Máy điều hòa không khí không ống gió	TCVN 7830:2015	6	Máy điều hòa nhiệt độ	
8	Máy giặt gia dụng	TCVN 8526:2010	7	Máy giặt sử dụng trong gia đình	
9	Máy thu hình	TCVN 9536:2012	8	Máy thu hình	
10	Nồi cơm điện	TCVN 8252:2009	9	Nồi cơm điện	
11	Bình đun nước nóng có dự trữ	TCVN 7898:2009	10	Bình đun nước nóng có dự trữ	
			11	Đèn LED	
	II. Nhóm thiết bị văn phòng và thương mại:			II. Nhóm thiết bị văn phòng và thương mại	
12	Màn hình máy tính	TCVN 9508:2012	12	Màn hình máy tính	
13	Máy photocopy	TCVN 9510:2012	13	Máy phôtô copy	
14	Máy in	TCVN 9509:2012	14	Máy in	
15	Tủ giữ lạnh thương mại	TCVN 10289:2014	15	Tủ giữ lạnh thương mại	
			16	Máy tính xách tay	
	III. Nhóm thiết bị công nghiệp:			III. Nhóm thiết bị công nghiệp	
16	Động cơ điện không đồng bộ ba pha roto lồng sóc	TCVN 7540-1:2013	17	Động cơ điện	
17	Máy biến áp phân phối	TCVN 8525:2010	18	Máy biến áp phân phối	
18	Nồi hơi trong các xí nghiệp công nghiệp	TCVN 8630:2010			
				IV. Nhóm phương tiện giao thông vận tải	
			19	Xe ô tô con loại 9 chỗ trở xuống	
			20	Xe mô tô	
			21	Xe gắn máy	

b. Đề xuất:

(i) Đề nghị Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn trình tự thủ tục kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu để thay thế công văn hướng dẫn số 1316/BCT-TKNNL ngày 12/02/2018 của Bộ Công Thương

(ii) Đề đơn giản hóa thủ tục, đảm bảo thống nhất thực hiện 2 yêu cầu quản lý trong cùng một thời điểm đối với cùng một loại hàng hóa nhập khẩu (kiểm tra hiệu suất năng lượng và dán nhãn năng lượng), thì việc đăng ký và kiểm tra hiệu suất năng lượng cần phải được thực hiện đồng thời với việc dán nhãn năng lượng tại thời điểm sau khi thông quan, trước khi lưu thông. Do vậy, đề nghị Bộ Công Thương quy định thời điểm đăng ký kiểm tra hiệu suất năng lượng thực hiện sau thông quan (trong Thông tư nêu tại điểm (i) mục này).

3.2. Về sử dụng Phiếu thử nghiệm hiệu suất năng lượng:

b. Vương mắc:

Ngày 13/3/2018, Bộ Công Thương có công văn hướng dẫn số 1868/BCT-TKNNL, theo đó hướng dẫn:

“Trường hợp Doanh nghiệp B muốn sử dụng phiếu thử nghiệm hiệu suất năng lượng của Doanh nghiệp A cho sản phẩm có cùng model cùng nhà sản xuất, xuất xứ, và cùng đặc tính kỹ thuật để áp dụng thực hiện thủ tục kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu và dán nhãn năng lượng, Doanh nghiệp B cần có văn bản ủy quyền được phép sử dụng nhiều thử nghiệm của Doanh nghiệp A và văn bản cam kết của Doanh nghiệp A chịu mọi trách nhiệm về chất lượng sản phẩm có cùng model do Doanh nghiệp B kinh doanh”

Về nội dung hướng dẫn trên, theo phản ánh từ phía doanh nghiệp, có rất ít trường hợp được áp dụng, do doanh nghiệp nhập khẩu sau thiếu thông tin về danh mục các thiết bị đã được thử nghiệm và nếu biết được thì cũng vẫn phải phụ thuộc vào việc doanh nghiệp nhập khẩu trước có đồng ý cho doanh nghiệp nhập khẩu sau sử dụng **Phiếu thử nghiệm hiệu suất năng lượng** hay không.

b. Đề xuất:

Đề nghị Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành

- Đưa nội dung trên vào Thông tư hướng dẫn trình tự thủ tục kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu (nêu tại điểm (i) mục 3.1 phần này), và sửa đổi theo hướng: Đối với sản phẩm nhập khẩu có cùng model cùng nhà sản xuất, xuất xứ, và cùng đặc tính kỹ thuật với hàng hóa nhập khẩu trước đó đã được cấp Phiếu thử nghiệm hiệu suất năng lượng đạt yêu cầu, thì **không phải thực hiện** thủ tục kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu và dán nhãn năng lượng, đồng thời, doanh nghiệp phải có văn bản cam kết chịu mọi trách nhiệm về chất lượng sản phẩm có cùng model nhập khẩu.

- Thông báo công khai trên website Bộ Công Thương về Danh mục thiết bị, sản phẩm đã có kết quả thử nghiệm hiệu suất năng lượng đạt yêu cầu, để các doanh nghiệp nhập khẩu áp dụng rộng rãi.

3.3. Về thừa nhận lẫn nhau kết quả thử nghiệm:

a. Vương mắc:

Tại điểm b khoản 2 Điều 4 Thông tư 36/2016/TT-BCT ngày 28/12/2016 của Bộ Công Thương đã quy định cơ chế áp dụng, tuy nhiên chưa có cơ quan chức năng công bố Danh sách các Phòng thử nghiệm nước ngoài được công nhận để các doanh nghiệp biết thực hiện.

b. Đề xuất:

Đề nghị Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ công bố các tổ chức thử nghiệm nước ngoài được công nhận theo các hiệp định thừa nhận lẫn nhau mà Việt Nam đã ký kết tham gia.

3.4. Về đơn vị thử nghiệm:

a. Vương mắc:

Hiện tại Bộ Công Thương mới công nhận 06 đơn vị có chức năng thử nghiệm hiệu suất năng lượng thiết bị nhập khẩu, trong đó về thử nghiệm động cơ điện chỉ có 01 đơn vị có chức năng thử nghiệm tại Hà Nội. Đây là vương mắc khó khăn không nhỏ cho doanh nghiệp nhập khẩu, nhất là đối với các doanh nghiệp thực hiện xuất nhập khẩu tại miền Nam, miền Trung...

b. Đề xuất:

Đề nghị Bộ Công Thương tăng cường rà soát, chỉ định thêm tổ chức có chức năng thử nghiệm hiệu suất năng lượng thiết bị nhập khẩu để khắc phục tình trạng có quá ít đơn vị thử nghiệm đủ điều kiện như hiện nay.

Việc chỉ định thêm tổ chức thử nghiệm cần được xem xét phân bổ đều các đơn vị thực hiện tại các vùng miền trên toàn quốc, nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhập khẩu.

V - THỰC TRẠNG VỀ QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH HIỆN NAY

Dưới đây là kết quả tổng hợp, phân tích, đánh giá những quy định của pháp luật về chính sách XNK đối với 45 nhóm hàng hóa được thực hiện trong thời gian 2 năm vừa qua.

1. Các tiêu chí quản lý chính sách XNK nhóm hàng:

a) Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu:

Giấy phép và các loại giấy tờ tương đương được sử dụng cho 45 nhóm hàng:

- Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu:	27 nhóm
- Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận kinh doanh:	08 nhóm
- Chứng chỉ chứng nhận:	02 nhóm
- Văn bản xác nhận:	09 nhóm
- Giấy tờ khác:	03 nhóm

Có nhóm hàng sử dụng 2 loại giấy tờ khác nhau.

b) Chứng từ hồ sơ phải nộp:

- Trung bình số lượng chứng từ phải nộp là: 4,6 chứng từ/bộ hồ sơ cấp phép.
- Bộ hồ sơ ít nhất là: 02 chứng từ; bộ hồ sơ nhiều nhất là: 08 chứng từ.

c) Cơ quan cấp phép:

- Cấp Bộ:	17
- Cấp trực thuộc Bộ:	19
- Địa phương:	09

d) Thời gian giải quyết:

- Trung bình:	19 ngày
- Lâu nhất:	210 ngày

e) Hình thức nộp hồ sơ:

- Nộp trực tiếp:	05
- Các hình thức nộp khác:	29
- Không có quy định:	16

<i>f) Hình thức trả hồ sơ:</i>	
- Trực tiếp:	05
- Một cửa quốc gia:	03
- Hai hình thức:	03
- Không quy định:	34
<i>g) Phí, lệ phí:</i>	
- Có quy định:	13
- Không quy định:	32

2. Vương mắc, bất cập về chính sách XNK hàng hóa:

a) Về số lượng văn bản pháp luật:

Văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực quản lý chuyên ngành gồm: 430 văn bản. Có quá nhiều văn bản triển khai trong lĩnh vực này, trung bình 7 văn bản/ 1 nhóm hàng. Có nhóm hàng có số lượng văn bản điều chỉnh lên đến 30 văn bản. Như vậy doanh nghiệp và cơ quan chức năng liên quan gặp khó khăn trong việc theo dõi và thực hiện.

Mặt khác, văn bản này thường xuyên được điều chỉnh, sửa đổi, thiếu tính ổn định, làm ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Về cấp phép XNK:

Tuy đã được các Bộ ngành xem xét cắt giảm nhiều trong thời gian vừa qua, tuy nhiên vẫn còn một số nhóm ngành hàng có thể giảm tiếp việc cấp phép, vì thay thế việc quản lý bằng giấy phép nhập khẩu, hàng hóa sau khi nhập khẩu còn phải chịu các hình thức quản lý, kiểm tra khác nhau của cơ quan chức năng.

Ví dụ: phế liệu nhập khẩu phải chứng nhận hợp quy; máy trò chơi điện tử phải kiểm tra chuyên ngành của cơ quan văn hóa; ô tô xe máy không kinh doanh phải đăng kiểm và cấp giấy chứng nhận lưu hành phương tiện trước khi sử dụng; một số nhóm hàng hóa nhập khẩu số lượng ít để làm mẫu, khảo nghiệm, chứng nhận hợp quy vv ... không gây nguy cơ cao cho cộng đồng như: phân bón, thuốc mỹ phẩm, thuốc BVTV, Thuốc thú y, thiết bị y tế,... không cần cấp phép.

c) Về cơ quan cấp phép:

Đa số là cấp Bộ và cơ quan trực thuộc Bộ đều ở Trung ương (Hà Nội) một số ít cơ quan có đại diện giải quyết ở các miền Bắc, Trung, Nam.

Nên xem xét việc tăng cường phân cấp cho cơ quan quản lý chuyên ngành tại địa phương thực hiện để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Trường hợp hàng hóa có nguy cơ cao mới cần thiết cơ quan trung ương cấp phép.

d) Về thời gian cấp phép:

Cần xem xét rút ngắn thời gian hơn nữa đối với những trường hợp trước khi cấp phép không cần thẩm định hoặc lấy ý kiến cơ quan khác, cơ quan cấp phép tự xem xét và quyết định.

e) Về hình thức nộp hồ sơ và trả kết quả:

- Về hình thức nộp hồ sơ: đa số các Bộ ngành có quy định tương đối rõ ràng về việc áp dụng nhiều hình thức nộp hồ sơ để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong đề nghị cấp phép.

- Về hình thức trả kết quả: có 34/45 nhóm hàng hóa chưa quy định rõ hình thức trả kết quả cấp phép, do đó doanh nghiệp thường phải đến cơ quan cấp phép để nhận giấy phép. Đề nghị quy định cụ thể hình thức trả kết quả cấp phép, trong đó tăng cường trả trực tuyến, loại bỏ trả trực tiếp để giảm thời gian đi lại cho doanh nghiệp, đồng thời ngăn ngừa tiêu cực từ khâu trả phép.

f) Về phí, lệ phí:

Hiện tại, còn 13/45 nhóm hàng cấp phép phải nộp phí, lệ phí.

Nên xem xét bỏ thu phí, lệ phí để giảm chi phí doanh nghiệp, vì cơ quan quản lý có nguồn chi từ ngân sách cấp (trừ các trường hợp thu theo thông lệ quốc tế đang áp dụng).

VI. MỘT SỐ Ý KIẾN BÌNH LUẬN

1. Bình luận 1

Việc phân công quản lý đa ngành, đa lĩnh vực như hiện tại dẫn đến tình trạng một Bộ quản lý nhiều loại hình kiểm tra không đủ nguồn lực đầu tư phát triển; hoặc tình trạng nhiều Bộ ngành quản lý một loại hình kiểm tra dẫn đến sự chồng chéo, không thống nhất, đặt ra nhiều thách thức trong thực hiện cải cách thủ tục hành chính và áp dụng quản lý rủi ro.

2. Bình luận 2

- Lĩnh vực kiểm dịch y tế: chưa có Danh mục hàng hóa phải kiểm dịch, dẫn đến các nhóm hàng hóa không có nguy cơ cao như: máy móc thiết bị, sắt thép, thủy tinh, gốm sứ ... cũng thuộc đối tượng phải khai báo và làm thủ tục xác nhận kết quả kiểm dịch, làm gia tăng thời gian thông quan không cần thiết đối với hàng hóa.

- Bộ Công Thương: ban hành Văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BCT2018 ngày 22/02/2018 để hợp nhất các Danh mục hàng hóa nhóm 2 tại 04 Thông tư liên quan, không thay thế các văn bản này, làm gia tăng số lượng văn bản còn hiệu lực để điều chỉnh cùng một nội dung.

Danh mục nhóm 2 hợp nhất nêu trên phân ra 2 phần: A hàng hóa phải kiểm tra trước thông quan, và B hàng hóa được kiểm tra sau thông quan. Nếu thực hiện theo Danh mục này thì đã mạnh số lượng mặt hàng phải kiểm tra trước thông quan. Tuy nhiên quy trình kiểm tra (Thông tư 48/2011/TT-BCT và Thông tư 06/2008/TT-BCT) chưa kịp thời sửa đổi, do đó DN có thể sẽ gặp khó khăn trong thực hiện.

- Thông tư 41/2018/TT-BGTVT ngày 30/7/2018 của Bộ GTVT: ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 quy định Phụ lục 1 kiểm tra trước thông quan, Phụ lục 2 kiểm tra sau thông quan, đây cũng là một bước cải cách giảm mạnh số lượng mặt hàng phải kiểm tra trước thông quan của Bộ GTVT, nhưng thực tế DN có thể sẽ gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện.

3. Bình luận 3

Thực hiện chủ trương cải cách, nhiều Bộ ngành đã giảm tương đối số lượng chứng từ phải nộp trong bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra chuyên ngành. Tuy nhiên, kiểm tra chất lượng theo quy định tại Nghị định 74/2018/NĐ-CP sửa đổi, có điều chỉnh tăng số lượng chứng từ phải nộp lên thành từ 5-9 loại, trong khi đó Điều 35 Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa quy định từ 3-5 loại. Chưa rõ nguyên nhân của sự gia tăng này.

4. Bình luận 4

Việc thiếu quy định cụ thể về hình thức trả kết quả kiểm tra, thông thường doanh nghiệp phải đến cơ quan kiểm tra để nhận kết quả kiểm tra trực tiếp, như vậy làm chậm thời gian thông quan, đồng thời có thể phát sinh tiêu cực từ phía cơ quan trong việc trả kết quả kiểm tra.

5. Bình luận 5

- Việc có quá ít cơ quan kiểm tra chuyên ngành thực hiện chức năng kiểm tra hàng hóa XNK, sẽ là trở ngại lớn cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục: đăng ký kiểm tra, gửi mẫu và nhận kết quả kiểm tra.

- Về bố trí bộ máy kiểm tra chuyên ngành: chỉ có lực lượng kiểm dịch động, thực vật, y tế được bố trí người thường trực tại cửa khẩu quốc gia, quốc tế đường bộ; còn đa số các lực lượng kiểm tra chuyên ngành khác không có lực lượng bố trí làm việc tại cửa khẩu, thường làm việc tại trụ sở hoặc chi nhánh của tổ chức tại trung tâm các tỉnh, thành phố. Đặc biệt, tập trung vào 3 thành phố lớn là Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng

Về trang thiết bị: tuyến trước hầu hết được cung cấp trang thiết bị đơn giản để phục vụ kiểm tra thủ công, tuyến sau được trang bị đầy đủ hơn để phục vụ kiểm tra sâu, trường hợp phức tạp phải chuyển mẫu về Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh để kiểm tra.

- Có một số địa phương đang có kế hoạch thành lập Trung tâm kiểm tra chuyên ngành để thực hiện kiểm tra đầy đủ các yêu cầu kiểm tra đối với hàng hóa XNK nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động XNK hàng hóa trong khu vực (tỉnh Quảng Ninh, Bà Rịa-Vũng Tàu). Tuy nhiên trong triển khai đang gặp nhiều khó khăn, cần sự hỗ trợ từ các Bộ, ngành trung ương.

6. Bình luận 6

Đa số thời gian kiểm tra đã được các Bộ xem xét và giảm mạnh trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên có một số loại hình kiểm tra đối với một số chủng loại hàng nhất định không thể tiếp tục giảm được thời gian kiểm tra do quy trình kiểm tra quy định (trên 5 ngày), nên xem xét chuyển sang áp dụng phương thức “đăng ký trước, kiểm tra sau” hoặc “đăng ký và kiểm tra sau thông quan” để không bị ảnh hưởng đến thời gian thông quan. Việc kiểm tra sau thông quan trong nội địa áp dụng như đối với hàng sản xuất trong nước trước khi đưa ra lưu thông.

7. Bình luận 7

Một số trường hợp vướng mắc về xác định đối tượng hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành không có cơ quan kiểm tra tại cửa khẩu, đơn vị hải quan làm thủ tục có văn bản gửi trình tự các cấp Cục - Tổng cục - Bộ quản lý chuyên ngành đề nghị hướng dẫn, trường hợp phức tạp phải có văn bản gửi Bộ quản lý chuyên ngành để giải quyết, tốn nhiều thời gian lưu kho bãi hàng hóa.

Về phối hợp quản lý hàng hóa đưa về bảo quản để phục vụ kiểm tra chuyên ngành giữa các cơ quan chức năng còn nhiều hạn chế, không kịp thời, trường hợp doanh nghiệp không chấp hành, bỏ trốn kiểm tra chuyên ngành, tự ý đưa hàng ra tiêu thụ, khi có kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu thì không còn hàng để xử lý, việc khắc phục hậu quả gặp nhiều khó khăn.

8. Bình luận 8

- Kết quả thống kê chỉ thể hiện 8 loại kiểm tra chuyên ngành có thu phí kiểm tra theo bảng giá của Bộ Tài chính, số còn lại có thể thực hiện theo Bảng giá dịch vụ của các tổ chức đánh giá sự phù hợp quyết định. Việc quy định không đầy đủ, thiếu thống nhất về phí kiểm tra chuyên ngành dẫn đến rủi ro về chi phí cho doanh nghiệp. Vấn đề này đòi hỏi cơ quan chức năng sớm rà soát để quản lý thống nhất trong thời gian tới.

-Về phidịch vụ kiểm tra chất lượng đối với phương tiện đường bộ (Thông tư 239/2016/TT-BTC): tại Biểu 3 quy định mức thu phí tính trên tỷ lệ 0,1% giá phương tiện nhập khẩu. Việc thu phí dựa trên trị giá hàng nhập khẩu tương đương như cách tính thuế, cần xem xét vì không có tính thuyết phục cao.

- Về lệ phí kiểm tra chuyên ngành: tuy phát sinh ít (3/25) nhưng chưa đảm bảo thống nhất giữa các hoạt động kiểm tra. Nên xem xét bỏ thu lệ phí kiểm tra chuyên ngành vì ngân sách nhà nước đã chi quản lý hành chính cho các hoạt động của cơ quan kiểm tra này.

9. Bình luận 9

Thực tế các doanh nghiệp có nhu cầu thường tự lựa chọn và thỏa thuận giá với tổ chức đánh giá sự phù hợp. Việc không quy định bảng giá, khung giá dịch vụ sẽ có 2 mặt của một vấn đề: thứ nhất có thể tạo thuận lợi chủ động cho tổ chức dịch vụ và nâng cao tính cạnh tranh trong kinh doanh, phục vụ; thứ hai, sẽ khó kiểm soát được chất lượng của hoạt động đánh giá sự phù hợp, mặt khác nếu không quy định áp dụng biện pháp QLRR để giảm tỷ lệ lô hàng phải kiểm tra thì hoạt động sẽ bị lạm dụng và thao túng ngược lại chính sách quản lý, nhằm tăng thu cho ngành dịch vụ đánh giá sự phù hợp. Cần chú ý đến lợi ích nhóm phát sinh trong lĩnh vực hoạt động.

Phụ lục 1
Danh mục nhóm hàng và Bộ, ngành quản lý

<i>STT</i>	<i>Tên nhóm hàng, loại hình quản lý</i>	<i>Bộ, ngành quản lý</i>	<i>Ghi chú</i>
1	Gỗ	Bộ NN, BCT	13
2	Hàng cấm XK, NK	BNN, BCT, BXD, BTNMT, BTTTT, BVH, BQP	
3	Hàng độc quyền kinh doanh	BCT, NHNN, BQP, BCA	
4	Hàng ngoại giao	BNG, BTC	
5	Hàng nhập khẩu đầu tư	BKHĐT, BTC	
6	Hàng tạm ngưng XK, NK	BCT, BNN	
7	Hàng phải cấp phép XK, NK	BCT, BNN, BCA, BVH, BTT, NHNN, BGTVT	
8	Hàng kinh doanh có điều kiện	Các Bộ ngành quản lý	
9	Khoáng sản, vật liệu xây dựng	BXD, BCT	
10	Ma túy, tiền chất	BCA, BCT, BYT	
11	Sản phẩm biến đổi gen, nguồn gen	BTNMT, BNN	
12	Vật liệu nổ công nghiệp	BCT-BQP	
13	Vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	BCT-BCA	
14	Gạo	Bộ Công Thương	17
15	Hàng chống bán phá giá, tự vệ NK		
16	Hàng hạn ngạch NK		
17	Hàng không khuyến khích nhập khẩu		
18	Hàng kinh doanh TN-TX, GC, QC, CK		
19	Hàng XNK của doanh nghiệp FDI		
20	Hàng NK của nhà thầu nước ngoài		
21	Hàng khuyến mại, hội chợ, triển lãm		
22	Hàng mua bán qua biên giới		
23	Hóa chất		
24	Kim cương		
25	Ô tô		
26	Rượu		
27	Than		
28	Thuốc lá điếu, xì gà		
29	Xăng, dầu, khí hóa lỏng		
30	Chất suy giảm tầng ô zôn		
31	Cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	11
32	Động thực vật hoang dã		
33	Giống cây trồng		
34	Giống thủy sản		

35	Giống vật nuôi		
36	Phân bón		
37	Sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường		
38	Tàu cá		
39	Thuốc bảo vệ thực vật		
40	Thuốc thú y		
41	Thức ăn chăn nuôi		
42	Hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng		
43	Mẫu bệnh phẩm		
44	Phụ gia thực phẩm	Bộ Y tế	5
45	Trang thiết bị y tế		
46	Thuốc, mỹ phẩm		
47	Chất phóng xạ		
48	Chuyên gia công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	3
49	Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng		
50	Pháo hiệu hàng hải	Bộ Giao thông vận tải	2
51	Tàu biển		
52	Tem bưu chính		
53	Thiết bị ngành in, xuất bản phẩm	Bộ Thông tin và Truyền thông	2
54	Văn hóa phẩm, cổ vật	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1
55	Phế liệu, chất thải	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1
56	Phương tiện bay		
57	Thiết bị cơ yếu, mật mã	Bộ Quốc phòng	2
58	Pháo hoa	Bộ Công an	1
59	Ngoại hối		
60	Thiết bị ngành ngân hàng	Ngân hàng Nhà nước	3
61	Vàng		
62	Hàng kinh doanh miễn thuế		
63	Hành lý, quà biếu, tài sản di chuyển, hàng mẫu	Bộ Tài chính	3
64	Ô tô, xe máy NK không kinh doanh		
65	Hàng XNK đầu tư ra nước ngoài	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1

Phụ lục 2

Tóm tắt các phương thức kiểm tra chuyên ngành đang áp dụng

TT	Loại hình kiểm tra	Bộ, ngành quản lý	Hàng hóa XNK	Các bước thực hiện trước thông quan				Thông quan hàng hóa	Các bước thực hiện sau thông quan	
				Đăng ký cấp phép	Công văn đồng ý NK	Đăng ký kiểm dịch	Kiểm dịch			
1	Kiểm dịch	Động vật (BNN)	Toàn bộ động vật, thủy sản và sản phẩm	Đăng ký cấp phép	Công văn đồng ý NK	Đăng ký kiểm dịch	Kiểm dịch	Thông quan		
		Thực vật (BNN)	Danh mục thực vật có nguy cơ dịch hại	Đăng ký cấp phép	Giấy phép Kiểm dịch	Đăng ký kiểm dịch	Kiểm dịch	Thông quan		
			Danh mục kiểm dịch thực vật			Đăng ký kiểm dịch	Kiểm dịch	Thông quan		
		Y tế (Bộ Y tế)	Hàng hóa XNK			Khai báo y tế	Kiểm dịch	Thông quan		
2	Kiểm tra chất lượng	Bộ KHCN	Mục 1 - 3 Phụ lục 3482/QĐ-BKHCN			Đăng ký	Kiểm tra	Thông quan		
			Các mục 4 - 7 Phụ lục 3482/QĐ-BKHCN				Đăng ký	Thông quan	Kiểm tra	
		Bộ NN PTNT	Hàng hóa nhóm 2			Đăng ký	Kiểm tra	Thông quan		
			Giống vật nuôi					Thông quan	Khảo nghiệm trước lưu thông	
		Bộ Công Thương	Phần A Phụ lục 13/VBHN-BCT			Đăng ký	Kiểm tra	Thông quan		
			Phần B Phụ lục 13/VBHN-BCT					Thông quan	Đánh giá SPH	
		Bộ GTVT	Phụ lục 1 Thông tư 41/2018/TT-BGTVT			Đăng ký	Kiểm tra	Thông quan		

			Phụ lục 2 Thông tư 41/2018/TT-BGTVT					Thông quan	Kiểm tra trước khi lưu thông	
		Bộ TTTT	Danh mục hàng hóa nhóm 2				Đăng ký kiểm tra	Thông quan	Chứng nhận hợp quy	
		Bộ Công an	Thiết bị phòng cháy chữa cháy			Đăng ký	Kiểm định	Thông quan		
3	Kiểm tra an toàn thực phẩm	-Bộ Y tế; -Bộ NNPTNT -Bộ Công Thương.	Kiểm tra giảm			Đăng ký	Hải quan kiểm tra hồ sơ 5%	Thông quan		
			Kiểm tra thông thường			Đăng ký	Kiểm tra hồ sơ 100%	Thông quan		
			Kiểm tra chặt			Đăng ký	Kiểm tra/phân tích mẫu	Thông quan		
4	Kiểm tra đo lường	Bộ KHCN	Phương tiện đo nhóm 2 NK			Đăng ký	Kiểm tra/kiểm định mẫu	Thông quan		
5	Kiểm tra tiêu chuẩn, quy chuẩn	Bộ NNPTNT	Giống cây trồng nhóm 2 NK			Đăng ký	Chứng nhận hợp quy	Thông quan		
		Bộ Công Thương	Thép, sản phẩm dệt may NK					Thông quan	Chứng nhận hợp quy	
			Thuốc lá điều			Đăng ký	Chứng nhận hợp quy	Thông quan		
		Bộ Xây dựng	Vật liệu xây dựng				Đăng ký	Thông quan	Chứng nhận hợp quy	
Bộ TNMT	Phế liệu NK			Đăng ký	Kiểm tra/giám định	Thông quan				
6	Hiệu suất năng lượng	Bộ Công Thương	Kiểm tra hiệu suất năng lượng tối thiểu				Đăng ký kiểm tra	Thông quan	Thử nghiệm	
			Dán nhãn năng lượng					Thông quan	Thử nghiệm	Dán nhãn
7	Văn hóa phẩm	Bộ VH TTDL	Văn hóa phẩm XNK			Đăng ký	Kiểm tra/phân tích mẫu	Thông quan		
8	An toàn bức xạ	Bộ KHCN, Bộ Tài chính	Hàng hóa có chứa chất phóng xạ			Khai báo	Kiểm tra	Thông quan		

Phụ lục 3

Mẫu “Văn bản đồng ý kiểm dịch”

	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CỤC THỦ Y	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
	Số: 6869/TY-KDDV V/v: KDNK sản phẩm động vật	Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH

Trả lời Công văn số 09-2015/CV-XNK ngày 22/8/2015 của Công ty TNHH về việc xin kiểm dịch nhập khẩu:

Tên hàng	Số lượng (Kg)	Nước xuất xứ	Cửa khẩu nhập
Thịt heo xông khói	320	Ý	Sân bay Tân Sơn Nhất
Xúc xích heo	320		

- Từ công ty: Asian Business Ltd.
- Từ nhà máy sản xuất: Industria Salumi Simonini S.P.A.
- Thời gian thực hiện: Hàng dự kiến về cảng ngày 27/8/2015 (giấy chứng nhận kiểm dịch số E19R12838 cấp ngày 19/8/2015).
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh thực phẩm.

Cục Thú y có ý kiến như sau:

1/Đồng ý để Công ty được kiểm dịch nhập khẩu lô hàng theo như công văn đề nghị. Sản phẩm phải được lấy từ các cơ sở sản xuất, chế biến của nước xuất khẩu và được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, cấp giấy chứng nhận HACCP.

Trước khi hàng đến cửa khẩu nhập Công ty phải khai báo kiểm dịch nhập khẩu với Cơ quan Thú y vùng VI.

Hàng nhập vào Việt Nam phải có giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan Thú y quốc gia nước xuất hàng cấp, xác nhận hàng đủ tiêu chuẩn vệ sinh thú y, không gây hại cho sức khoẻ người tiêu dùng và không gây lây lan dịch bệnh động vật.

2/Cơ quan Thú y vùng VI thực hiện kiểm dịch hàng nhập theo quy định hiện hành.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CQTY Vùng VI;
- Lưu VP, KD.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG
Đã ký
Dương Tiến Thế

Dương Tiến Thế

Phụ lục 4

Danh mục văn bản và cơ quan ban hành về kiểm tra chất lượng

1. Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

STT	Số/Ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu
1	<u>Luật 05/2007/QH12</u>	21/11/2007	Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa
2	<u>Luật 06/2017/QH14</u>	16/06/2017	Luật đường sắt
3	<u>Nghi định 108/2017/NĐ-CP</u>	20/09/2017	Quản lý phân bón
4	<u>Nghi định 116/2017/NĐ-CP</u>	17/10/2017	Điều kiện kinh doanh sản xuất, lắp ráp, NK, bảo hành bảo dưỡng ô tô
5	<u>Nghi định 132/2008/NĐ-CP</u>	31/12/2008	Hướng dẫn Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá
6	<u>Nghi định 39/2017/NĐ-CP</u>	04/04/2017	Quản lý thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản
7	<u>Nghi định 40/2017/NĐ-CP</u>	05/04/2017	Về quản lý sản xuất, kinh doanh muối
8	<u>Nghi định 65/2018/NĐ-CP</u>	12/05/2018	Hướng dẫn Luật đường sắt
9	<u>Nghi định 74/2018/NĐ-CP</u>	15/05/2018	Sửa đổi Nghị định 132/2008/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chất lượng
10	<u>Quyết định 36/2010/QĐ-TTg</u>	15/04/2010	Ban hành quy chế phối hợp kiểm tra chất lượng
11	<u>Luật 27/2001/QH10</u>	29/06/2001	Về phòng cháy và chữa cháy
12	<u>Luật 40/2013/QH13</u>	22/11/2013	Sửa đổi, bổ sung Luật Phòng cháy và chữa cháy
13	<u>Nghi định 79/2014/NĐ-CP</u>	31/07/2014	Hướng dẫn Luật Phòng cháy và chữa cháy

2. Bộ Khoa học và Công nghệ:

STT	Số/Ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu
1	<u>Quyết định 3482/QĐ-BKH-CN(2017)</u>	08/12/2017	Công bố Danh mục hàng hóa nhóm 2 của Bộ KH-CN (có mã số HS).
2	<u>Thông tư 01/2009/TT-BKH-CN</u>	20/03/2009	Ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 của Bộ KH-CN
3	<u>Thông tư 07/2017/TT-BKH-CN</u>	16/06/2017	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 27/2012/TT-BKH-CN về kiểm tra chất lượng hàng hóa NK
4	<u>Thông tư 27/2012/TT-BKH-CN</u>	12/12/2012	Quy định về kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

<i>STT</i>	<i>Số/Ký hiệu</i>	<i>Ngày ban hành</i>	<i>Trích yếu</i>
1	<u>Công văn 4557/BNN-TY(2018)</u>	14/06/2018	Đưa thuốc thú y, nguyên liệu NK về kho bảo quản chờ kiểm tra chất lượng
2	<u>Công văn 836/BVTV-KH(2018)</u>	30/03/2018	Hướng dẫn kiểm tra chất lượng phân bón nhập khẩu
3	<u>Quyết định 3346/QĐ-BNN-TCCB(2018)</u>	23/08/2018	Điều chỉnh phân công kiểm tra chuyên ngành hàng hóa NK trước thông quan
4	<u>Thông tư 11/2014/TT-BNNPTNT</u>	01/04/2014	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 26/2013/TT-BNNPTNT về quản lý giống thủy sản
5	<u>Thông tư 11/2017/TT-BNNPTNT</u>	28/05/2017	Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại văn bản pháp luật của Bộ NNPTNT
6	<u>Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT</u>	02/06/2016	Quy định về quản lý thuốc thú y
7	<u>Thông tư 20/2017/TT-BNNPTNT</u>	10/11/2017	Hướng dẫn Nghị định 39/2017/NĐ-CP về quản lý thức ăn chăn nuôi thủy sản
8	<u>Thông tư 21/2015/TT-BNNPTNT</u>	08/06/2015	Quản lý thuốc bảo vệ thực vật
9	<u>Thông tư 26/2013/TT-BNNPTNT</u>	22/05/2013	Quản lý giống thủy sản
10	<u>Thông tư 27/2017/TT-BNNPTNT</u>	25/12/2017	Hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu
11	<u>Thông tư 28/2017/TT-BNNPTNT</u>	25/12/2017	Ban hành Danh mục hàng hóa có khả năng gây máy an toàn của Bộ NNPTNT

4. Bộ Giao thông vận tải:

<i>STT</i>	<i>Số/Ký hiệu</i>	<i>Ngày ban hành</i>	<i>Trích yếu</i>
1	<u>Công văn 5662/BGTVT-KHCN(2018)</u>	30/05/2018	Về kiểm tra chất lượng xe nâng nhập khẩu
2	<u>Thông tư 03/2018/TT-BGTVT</u>	10/01/2018	Kiểm tra chất lượng ô tô nhập khẩu
3	<u>Thông tư 29/2018/TT-BGTVT</u>	14/05/2018	Kiểm tra chất lượng phương tiện giao thông đường sắt
4	<u>Thông tư 31/2011/TT-BGTVT</u>	15/04/2011	Kiểm tra chất lượng xe cơ giới nhập khẩu
5	<u>Thông tư 41/2013/TT-BGTVT</u>	05/11/2013	Kiểm tra chất lượng xe đạp điện
6	<u>Thông tư 41/2018/TT-BGTVT</u>	30/07/2018	Ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 của Bộ GTVT (có mã số HS)
7	<u>Thông tư 42/2018/TT-BGTVT</u>	30/07/2018	Sửa đổi một số Điều của các Thông tư trong lĩnh vực đăng kiểm
8	<u>Thông tư 44/2012/TT-BGTVT</u>	23/10/2012	Kiểm tra chất lượng mô tô, xe gắn máy, động cơ nhập khẩu
9	<u>Thông tư 86/2014/TT-BGTVT</u>	31/12/2014	Kiểm tra chất lượng, điều kiện xe 4 bánh chở người trong phạm vi hẹp
10	<u>Thông tư 89/2015/TT-BGTVT</u>	31/12/2015	Kiểm tra chất lượng xe máy chuyên dùng
11	<u>Văn bản 02/VBHN-BGTVT(2015)</u>	02/02/2015	Hợp nhất Thông tư về kiểm tra chất lượng xe cơ giới NK
12	<u>Văn bản 06/VBHN-BGTVT(2016)</u>	30/08/2016	Hợp nhất Thông tư về kiểm tra chất lượng xe đạp điện

5. Bộ Công Thương:

<i>STT</i>	<i>Số/Ký hiệu</i>	<i>Ngày ban hành</i>	<i>Trích yếu</i>
1	<u>Công văn 5662/BGTVT-KHCN(2018)</u>	30/05/2018	Về kiểm tra chất lượng xe nâng nhập khẩu
2	<u>Thông tư 06/2008/TT-BCT</u>	19/05/2008	Quản lý chất lượng vật liệu nổ công nghiệp
3	<u>Thông tư 28/2017/TT-BCT</u>	08/12/2017	Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ quy định về kinh doanh xăng dầu, ô tô, than, gạo, khoáng sản
4	<u>Thông tư 29/2016/TT-BCT</u>	13/12/2016	Sửa đổi, bổ sung Thông tư 41/2015/TT-BCT về Danh mục hàng hóa nhóm 2
5	<u>Thông tư 33/2017/TT-BCT</u>	28/12/2017	Sửa đổi, bổ sung mã HS Danh mục hàng hóa nhóm 2 tại Thông tư 29/2016/TT-BCT
6	<u>Thông tư 41/2015/TT-BCT</u>	24/11/2015	Ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 của Bộ Công Thương
7	<u>Thông tư 48/2011/TT-BCT</u>	30/12/2011	Quy định về quản lý chất lượng hàng hóa nhóm 2
8	<u>Văn bản 13/VBHN-BCT(2018)</u>	22/02/2018	Hợp nhất Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 của Bộ Công Thương
9	<u>Văn bản 22/VBHN-BCT(2018)</u>	01/10/2018	Hợp nhất Thông tư về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá nhóm 2 của Bộ Công Thương

6. Bộ Y tế:

<i>STT</i>	<i>Số/Ký hiệu</i>	<i>Ngày ban hành</i>	<i>Trích yếu</i>
1	<u>Công văn 15221/QLD-TTra(2015)</u>	17/08/2015	Hướng dẫn kiểm tra chất lượng thuốc nhập khẩu
2	<u>Thông tư 11/2018/TT-BYT</u>	04/05/2018	Quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc
3	<u>Thông tư 13/2018/TT-BYT</u>	15/05/2018	Quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền
4	<u>Thông tư 31/2017/TT-BYT</u>	25/07/2017	Ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 của Bộ Y tế

7. Bộ Công an:

<i>STT</i>	<i>Số/Ký hiệu</i>	<i>Ngày ban hành</i>	<i>Trích yếu</i>
4	<u>Thông tư 14/TT-BCA(2012)</u>	20/03/2012	Ban hành Danh mục hàng hóa nhóm 2 của Bộ Công an
5	<u>Thông tư số 66/2014/TT-BCA</u>	16/12/2014	Hướng dẫn Nghị định 79/2014/NĐ-CP và Luật Phòng cháy và chữa cháy

8. Bộ Thông tin và Truyền thông:

<i>STT</i>	<i>Số/Ký hiệu</i>	<i>Ngày ban hành</i>	<i>Trích yếu</i>
1	<u>Công văn 2305/BTTTT-CVT(2018)</u>	17/07/2018	Đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa thuộc quản lý của Bộ TTTT
2	<u>Công văn 2765/BTTTT-CVT(2018)</u>	21/08/2018	Kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc quản lý của Bộ TTTT
3	<u>Thông tư 04/2018/TT-BTTTT</u>	08/05/2018	Danh mục hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ TTTT